

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/DS-PT

Ngày 28 - 9 - 2023

V/v “Tuyên vô hiệu Hợp đồng tặng
cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn
liền với đất, chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Văn San.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Trường và ông Nguyễn Thanh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng - Thư ký TAND tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 8 năm 2023 về “Tuyên vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2023/QĐ-PT ngày 18 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

- Ông Nguyễn Đức V, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, có mặt.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn 5, xã Đ, thành phố P, tỉnh Hà Nam, có mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của ông V là chị Ngô Hải Y, sinh năm 1998; đại diện của bà T là bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1973; chị Y, bà D cùng địa chỉ: Số 53, phố V, phường K, quận T, thành phố Hà Nội, có mặt.

*** Bị đơn:**

- Ông Nguyễn Đức X, sinh năm 1967, có mặt.

- Bà Ngọc Thị V, sinh năm 1969, có mặt.

Cùng HKTT: Số nhà 68 T, phường T, quận B, thành phố Hà Nội; chỗ ở: Số 04, ngõ 100 đường P, khu tập thể H (gần cầu Noi), phường C, quận B, thành phố Hà Nội.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, có mặt.

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962; địa chỉ: Số nhà 30D, tổ 16, ngõ 12 phố L, phường T, quận H, thành phố Hà Nội, có mặt.

- Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 53 phố V, phường K, quận T, thành phố Hà Nội, có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Ông Nguyễn Đức V, Bà Nguyễn Thị T; bị đơn ông Nguyễn Văn X; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Đức P. Kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Hà Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Cụ Nguyễn Đức P kết hôn với cụ Nguyễn Thị N, quá trình chung sống sinh được 07 người con gồm: Ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1954; Ông Nguyễn Đức V, sinh năm 1957; Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959; Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962; Ông Nguyễn Đức X, sinh năm 1967; Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1973. Cụ P và cụ N không có con nuôi, con riêng. Hai cụ không để lại nghĩa vụ gì. Bố mẹ của Cụ P và cụ N đã chết từ lâu.

Ngày 23/9/2003 (âm lịch) Cụ P chết không để lại di chúc. Năm 2007 được tiền đền bù ruộng, cụ N đã sửa sang toàn bộ ngôi nhà, khi đó không có người con nào phải đóng góp.

Ngày 26/01/2016 (âm lịch) cụ N chết có để lại di chúc có viết tên nhưng không ký và không có chứng thực.

Di sản thừa kế của các cụ để lại là thửa đất số 93, tờ bản đồ số 02, diện tích 200m² địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố P, tỉnh Hà Nam mang tên hộ ông Nguyễn Đức P (sau đây gọi là thửa 93). Trên đất có ngôi nhà cấp bốn 05 gian, bếp và công trình phụ: Bể nước, cây cau, cây đào ton. Sau khi cụ N chết ông X thông báo thửa đất và nhà đã mang tên vợ chồng ông X rồi, khi đó anh em trong gia đình xảy ra mâu thuẫn và làm đơn ra xã Tiên Hiệp hoà giải nhưng không thành.

Đến tháng 9 năm 2022 ông X thông báo với các anh em trong gia đình về việc ông X sửa chữa, xây dựng 02 gian buồng của cụ N để lại nhưng không được sự thống nhất của các anh chị em, giữa các bên xảy ra xô sát đánh nhau. Ông V có đơn

gửi xã Tiên Hiệp yêu cầu dừng việc xây dựng của ông X để chờ giải quyết tranh chấp. Nay nguyên đơn đề nghị Toà án tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa cụ N và ông X, bà V lập năm 2008 là vô hiệu bởi: Hợp đồng không có chứng thực, không đầy đủ chữ ký của các anh chị em, giả mạo chữ ký của bà Nguyễn Thị N. Trong hợp đồng ghi ông Nguyễn Đức P nhưng khi đó Cụ P đã chết từ năm 2003, hợp đồng có ghi tên bà V nhưng không có chữ ký của bà V. Trong hợp đồng ghi tên Nguyễn Đức X (nhưng tên trong giấy khai sinh là Sương). Hợp đồng tặng cho không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

Đề nghị Toà án huỷ đăng ký biến động trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Đức P (ghi hộ Ông Nguyễn Đức X, Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội) nhận tặng cho quyền sử dụng đất 200m² theo hợp đồng số 10/2008/TC ngày 15/9/2008.

Sau đó chia di sản thừa kế của Cụ P, cụ N đòi với thửa đất số 93 và ngôi nhà cấp bốn gắn liền với thửa đất theo đúng quy định của pháp luật: cụ thể chia làm bảy phần, nguyên đơn xin nhận bằng hiện vật cụ thể xin nhận về hướng Tây giáp ngõ. Ông V, bà T xin lấy chung làm một phần để tiện sau này làm giấy tờ. Trường hợp ông X được giao đất về hướng Tây thì nguyên đơn đề nghị phần ông X đã xây dựng trái phép phải trả nguyên hiện trạng ban đầu để chia theo đúng quy định của pháp luật.

- Quan điểm của bị đơn Ông Nguyễn Đức X:

Về quan hệ huyết thống, thời điểm Cụ P và cụ N chết, công nợ của hai cụ, bố mẹ các cụ đã chết từ lâu như nguyên đơn trình bày là đúng.

Về công sức, trông nom, phụng dưỡng, ma chay, cải cát, xây dựng nhà cửa năm 2007 của ông X đối với cụ N là có nhưng ông không yêu cầu Toà giải quyết.

Di sản của Cụ P và cụ N để lại là thửa đất số 93 và ngôi nhà 05 gian trên thửa đất. Đến năm 2008 cụ N cho vợ chồng ông 200m² đất và nhà trên đất tại thửa số 93, tờ bản đồ PL2, địa chỉ thôn P, xã T, Phú Lý, Hà Nam. Sau khi được cho thì cụ N là người đi làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông (thời gian đó ông đi bộ đội chuyên nghiệp từ năm 1986 đến năm 2017 mới nghỉ hưu). Khi đó cụ N vẫn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2010 cụ N lên ở với vợ chồng ông tại Hà Nội. Cuối năm 2015 cụ N đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông giữ, đến năm 2016 ông V hỏi mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông đưa cho ông V, hiện nay bà Nguyễn Thị Kim D đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông cho ông V mượn.

Nay nguyên đơn khởi kiện, ông đề nghị bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu bà D trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà đang giữ cho ông. Trường hợp các anh em trong gia đình hoà giải được với nhau thì ông xin nhận 02 gian nhà gắn liền với đất mà ông đã xây dựng là của vợ chồng ông, 03 gian nhà cấp bốn còn lại đang làm nhà thờ thì vẫn làm nhà thờ để 7 anh em đi về.

Nếu nguyên đơn không thống nhất với quan điểm của ông thì đề nghị lấy sổ đỏ về trả ông để giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Quan điểm của bị đơn Bà Ngọc Thị V: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N và vợ chồng bà lập năm 2008 là đúng không có gian dối, do vậy việc vợ chồng bà đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất 93, tờ bản đồ PL2, diện tích 200m², địa chỉ: Thôn Phú Thứ, xã Tiên Hiệp, Phú Lý là hợp pháp. Quan điểm giải quyết tranh chấp bà nhất trí với ý kiến của chồng là Ông Nguyễn Đức X. Việc vợ chồng bà xây hai gian nhà trên đất đã có bìa đỏ là hoàn toàn hợp pháp.

- Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Đức P, Ông Nguyễn Đức N, Bà Nguyễn Thị L đồng quan điểm với Ông Nguyễn Đức X không bổ sung gì thêm.

+ Bà Nguyễn Thị Kim D: Nhất trí với phần trình bày của nguyên đơn, phần di sản sau này được hưởng bà từ chối nhận mà cho Ông Nguyễn Đức V và Bà Nguyễn Thị T sử dụng để làm nơi thờ tự nhang khói để bà có chỗ đi về.

Về điều kiện chỗ ở, sinh sống hiện nay của các đồng thừa kế chỉ có Ông Nguyễn Đức X là chưa có chỗ ở, còn lại đều có nhà đất ở ổn định.

Về công sức chăm sóc, phụng dưỡng, ma chay, cải cát, công sức quản lý, bảo quản, giữ gìn, tôn tạo di sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ cùng ngày 20/3/2023 thì kết quả như sau:

+ Đất thổ cư 200m² giá trị là 520.000.000đ (trong đó phần ba gian nhà Cụ P là 121m², phần đất có nhà mái bằng vợ chồng ông X đang quản lý là 79m²).

+ Tài sản trên đất phần đất ba gian nhà cấp bốn gồm: 03 gian nhà cấp bốn, tường bao phía Tây, phía Nam, móng tường bao phía Tây và phía Nam, trụ cổng, mái cổng, sân, bể nước, giếng khoan, cổng sắt, 02 cây cau, 02 cây trứng gà, 01 cây đào ton. Giá trị là 122.212.000đ.

+ Tài sản trên phần đất hai gian nhà mái bằng gồm: Nhà mái bằng một tầng, công trình phụ, téc nước, cửa cổng, sân, tường bao, trụ cổng. Giá trị là 131.103.000đ.

Tổng giá trị về đất và tài sản, cây cối trên thửa đất số 93, tờ bản đồ PL 02 diện tích 200m² tại thôn Phú Thứ, xã Tiên Hiệp, Phú Lý có giá trị: 773.315.000đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 19/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phú Lý đã quyết định:

Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 147, 157, 165, 166, 184, 185, 271, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 100, 128, 167, 168, 188 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959; Căn cứ các Điều 149, 210, 213, 219, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 618, 621, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 127, 128, 137, 420, 467, 688, 692, 722, 723 Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 10/2008/TC giữa cụ Nguyễn Thị N và Ông Nguyễn Đức X, Bà Ngọc Thị V.

- Xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu: $\frac{1}{2}$ phần tài sản cụ N trong khối tài sản chung của Cụ P và cụ N là nhà, đất, công trình, kiến trúc, cây cối tại thửa 93 được tặng cho đối với ông X và bà V là hợp pháp; $\frac{1}{2}$ di sản là nhà, đất, công trình, kiến trúc, cây cối tại thửa 93 của Cụ P trong khối tài sản chung của Cụ P và cụ N là di sản phân chia thừa kế.

2. Công nhận cụ Nguyễn Đức P chết ngày 23/9/2003 âm lịch (tức ngày 18/10/2003 dương lịch), không để lại di chúc. Cụ Nguyễn Thị N chết ngày 26/01/2016 âm lịch (tức ngày 04/3/2016 dương lịch) có để lại giấy viết tay ghi “di chúc của mẹ” nhưng không hợp pháp.

3. Xác định người hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Đức P gồm: Cụ Nguyễn Thị N (vợ Cụ P) và 07 người con đẻ là Nguyễn Đức P, Nguyễn Đức V, Nguyễn Đức X, Nguyễn Đức N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị Kim D.

4. Công nhận di sản hợp pháp của cụ Nguyễn Đức P là $\frac{1}{2}$ nhà, đất, công trình kiến trúc, cây cối lưu niên tại thửa đất 93 có giá trị là 340.314.500đ.

5. Xác định cụ Nguyễn Thị N (là vợ) và 07 người con đẻ gồm các ông bà Nguyễn Đức P, Nguyễn Đức V, Nguyễn Đức X, Nguyễn Đức N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị Kim D được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Đức P để lại tại thửa 93 là ngang nhau; mỗi kỹ phần có giá trị 42.393.125đ.

6. Xác định phần ông X, bà V được tặng cho từ cụ Nguyễn Thị N gồm $\frac{1}{2}$ tài sản tại thửa 93 là 340.314.000đ và một kỹ phần thừa kế cụ N được hưởng từ cụ Nguyễn Đức P là 42.539.812,5đ (đã tặng cho vợ chồng Xương, bà V). Tính cả kỹ phần ông X được hưởng từ cụ Nguyễn Đức P thì vợ chồng ông X được hưởng tài sản có tổng giá trị là 425.3393.125đ.

7. Phân chia di sản cụ thể như sau:

- Chia Ông Nguyễn Đức X, Bà Ngọc Thị V được hưởng 79m² đất ở và giá trị phần 02 gian buồng (trước khi sửa chữa) có tổng giá trị 243.817.000đ; vợ chồng ông X, bà V được quyền sở hữu phần nhà mái bằng, bếp, sân, công mới tôn tạo gắn liền diện tích 79m² đất thổ cư tại thửa số 93.

- Chia 07 đồng thừa kế gồm: Nguyễn Đức P, Nguyễn Đức V, Nguyễn Đức X, Nguyễn Đức N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị Kim D sở hữu chung phần ba gian nhà cấp bốn, công trình xây dựng, cây cối lưu niên gắn liền với 121m² đất thổ cư tại thửa số 93 có tổng giá trị là 436.812.000đ để làm nơi hương hỏa. Trong đó tỉ lệ sở hữu chung theo phần như sau: Ông X 41,568%, các ông bà còn lại: Ông V, ông Phái, ông N, bà L, bà T và bà D mỗi người là 9,738%.

Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ sở hữu chung theo phần đối với phần nhà đất hương hỏa tại thửa 93 theo quy định của pháp luật.

(Việc phân chia đất tại thửa 93 có sơ đồ kèm theo bản án).

8. Bà Nguyễn Thị Kim D có nghĩa vụ nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X979775 ngày 10/7/2003 tại Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý để đảm bảo thi hành án.

9. Các đương sự có nghĩa vụ thực hiện quy định của pháp luật về đăng ký đất đai tại cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai đối với diện tích nhà, đất được phân chia theo bản án.

10. Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

- Trong thời hạn luật định, ngày 28/7/2023 nguyên đơn Ông Nguyễn Đức V và bà Nguyễn Thị T kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 19/7/2023 của Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý, đề nghị phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Nguyễn Đức P và bà Nguyễn Thị N là: Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 02, diện tích 200m² tại thôn P, xã T, huyện D (nay là thành phố P) tỉnh Hà Nam được UBND huyện Duy Tiên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X979775 ngày 10/7/2003 cùng với ngôi nhà năm gian được xây dựng trên thửa đất 93 cho 07 đồng thừa kế gồm: Nguyễn Đức P, Nguyễn Đức V, Nguyễn Đức X, Nguyễn Đức N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị Kim D, mỗi người được nhận phần di sản bằng nhau.

- Ngày 01/8/2023 bị đơn Ông Nguyễn Đức X kháng cáo với nội dung đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, tuyên giao cho Ông Nguyễn Đức X sở hữu 3 gian nhà (đang làm nhà thờ) trên diện tích 121m² đất thổ cư và chấp

nhận thanh toán cho các đồng thừa kế khác bằng tiền theo tỉ lệ án sơ thẩm đã tuyên. Yêu cầu giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 200m² thổ cư đã cấp cho ông X và yêu cầu bà D nộp cho Cơ quan thi hành án để trả lại cho ông.

- Ngày 01/8/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Đức P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung ông xin được sở hữu bằng hiện vật ba gian nhà và diện tích 121m² đất và thổ cư, ông có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế khác bằng tiền. Ngày 20/9/2023 Ông Nguyễn Đức P rút toàn bộ nội dung kháng cáo nêu trên và xin được chuyển phần di sản thừa kế được hưởng cho Ông Nguyễn Đức X quản lý, sử dụng.

Ngày 18/8/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 1924/QĐ-VKS-DS đối với bản án số 05/2023/DS-ST ngày 19/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý với nội dung: Bản án sơ thẩm tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 10/2008 giữa cụ Nguyễn Thị N và Ông Nguyễn Đức X, Bà Ngọc Thị V vô hiệu toàn bộ là không chính xác, bản án sơ thẩm chia kỹ phần thừa kế của Cụ P để lại là chưa đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông X, các đương sự không thống nhất được với nhau về việc cùng sở hữu chung, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định phân chia diện tích 121m² và 03 gian nhà thuộc sở hữu chung theo phần cho 7 người con là chưa đảm bảo quyền lợi của ông X và không đúng với ý chí, nguyện vọng của các bên đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn Ông Nguyễn Đức V và Bà Nguyễn Thị T có quan điểm: Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn có đơn đề nghị giám định chữ ký của cụ N, nhưng tại phiên tòa nguyên đơn không đề nghị Tòa án giám định chữ ký của cụ N nữa và xin thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia toàn bộ di sản của bố, mẹ để lại cho 07 người con, mỗi người một kỹ phần bằng nhau.

- Bị đơn Ông Nguyễn Đức X giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Đức P rút yêu cầu kháng cáo với nội dung xin được hưởng bằng hiện vật phần di sản là 03 gian nhà và diện tích đất 121m², ông có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị cho các đồng thừa kế khác. Quan điểm của ông đề nghị chuyển phần di sản ông được hưởng cho Ông Nguyễn Đức X quản lý, sử dụng.

Quan điểm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo:

- Bà Nguyễn Thị L: Xin nhận di sản thừa kế được hưởng bằng hiện vật và chuyển cho Ông Nguyễn Đức X.

- Bà Nguyễn Thị Kim D: Xin nhận di sản thừa kế được hưởng bằng hiện vật và ghép chung với phần thừa kế của ông V, bà T để làm nhà thờ.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 1924/QĐ-VKS-DS ngày 18/8/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Đức P.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam và kháng cáo của bị đơn Ông Nguyễn Đức X; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ông Nguyễn Đức V và Bà Nguyễn Thị T. Sửa bản án sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 19/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, nhận định của Tòa án:

[1] Về tố tụng:

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam, đơn kháng cáo của nguyên đơn Ông Nguyễn Đức V và Bà Nguyễn Thị T, bị đơn Ông Nguyễn Đức X, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Đức P trong thời hạn luật định và đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, nên được cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo là Ông Nguyễn Đức P có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo. Xét thấy việc rút đơn kháng cáo của ông Phái là tự nguyện. Căn cứ khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Đức P.

Đối với việc thay đổi nội dung kháng cáo của nguyên đơn, xét thấy việc thay đổi nội dung kháng cáo của nguyên đơn không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên căn cứ khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự, nội dung thay đổi kháng cáo của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về Nội dung:

Cụ Nguyễn Đức P chết ngày 23/9/2003 âm lịch, cụ Nguyễn Thị N chết ngày 26/01/2016 âm lịch. Ngày 10/9/2022 Ông Nguyễn Đức V và Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và

tài sản gắn liền với đất, huỷ nội dung đăng ký biến động sang tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kiện chia di sản thừa kế. Các đương sự không đề nghị áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện. Căn cứ Điều 184 và Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 thì thời hiệu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Đức P và cụ Nguyễn Thị N vẫn còn. Căn cứ Điều 688, Điều 123 và Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu áp dụng xem xét yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do vi phạm điều cấm của pháp luật là không bị hạn chế.

Tài sản thừa kế của Cụ P, cụ N là thửa đất số 93, tờ bản đồ PL02, diện tích 200m² đất thổ cư trên đất có 05 gian nhà, công trình xây dựng, cây cối lưu niên tại thôn Phú Thứ, xã Tiên Hiệp, huyện Duy Tiên (nay là thành phố Phủ Lý), tỉnh Hà Nam, được UBND huyện Duy Tiên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X979775 ngày 10/7/2003 mang tên hộ ông Nguyễn Đức P.

Ngày 23/9/2003 (âm lịch) Cụ P chết không để lại di chúc. Ngày 02/9/2008 cụ N có lập giấy uỷ quyền sử dụng đất trong đó có nội dung: Cụ Nguyễn Thị N chuyển quyền sử dụng đất cho Ông Nguyễn Đức X 200m² đất cùng nhà và 03 gian bếp cho ông X, văn bản này có chữ ký của 5 người con của cụ N là ông N, ông V, ông X, bà L và bà D ký, đồng thời cụ N làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trên cho vợ chồng Ông Nguyễn Đức X và Bà Ngọc Thị V. Ngày 05/01/2009 UBND huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam đăng ký biến động ghi vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất việc sang tên nhà đất cho hộ Ông Nguyễn Đức X và Bà Ngọc Thị V, khi đó nguyên đơn ông V, bà T, bà D đều biết việc này và không có ý kiến gì, ngay sau khi cụ N chết (năm 2016) ông X còn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V giữ, ông và các anh em không ai có ý kiến gì. Điều đó cho thấy ý chí của cụ N về việc cho nhà, đất cho vợ chồng ông X là có thật và hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc hay lừa dối. Tuy nhiên khi thực hiện định đoạt phần tài sản của cụ N trong khối tài sản chung với Cụ P tại thửa 93 thì Cụ P đã chết và không để lại di chúc, do đó cụ N chỉ được định đoạt phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung hợp nhất với Cụ P chứ không được định đoạt toàn bộ khối tài sản chung đó. Toà án cấp sơ thẩm xác định giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa cụ N và vợ chồng ông X, bà V đã vi phạm nguyên tắc định đoạt tài sản chung hợp nhất của vợ chồng theo pháp luật là có căn cứ. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N với vợ chồng Ông Nguyễn Đức X và Bà Ngọc Thị V này chỉ có hiệu lực một phần đối với tài sản của cụ N trong khối tài sản chung của hai cụ, Toà án cấp sơ thẩm đã tuyên toàn bộ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 10/2008 giữa cụ N và ông X, bà V vô hiệu toàn bộ là không chính xác. Kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Việc giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu một phần được thực hiện theo Điều 135, 137 Bộ luật dân sự năm 2005, cụ thể: 1/2 tài sản nhà, đất, kiến trúc, cây cối tại thửa 93 thuộc về quyền sử dụng sở hữu hợp pháp của cụ N, cụ N tặng cho vợ chồng ông X, bà V là hợp pháp theo Điều 667, 688, 692, 722, 723 của Bộ luật dân sự năm 2005; đối với 1/2 tài sản là nhà, đất, công trình, kiến trúc, cây cối tại thửa 93 thuộc tài sản của Cụ P là di sản phân chia thừa kế theo pháp

luật.

Đối với yêu cầu huỷ đăng ký biến động trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn, căn cứ vào hướng dẫn tại mục 2 phần II Công văn số 64/TANDTC ngày 03/4/2019 thì khi giải quyết tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất vô hiệu thì Toà án không phải tuyên huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đăng ký biến động mà cơ quan Văn phòng đăng ký đất đai, phòng tài nguyên và môi trường đã cấp cho công dân, căn cứ vào bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để cơ quan đăng ký đất đai điều chỉnh đăng ký biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Toà án, theo đó việc đăng ký biến động của Phòng tài nguyên và môi trường huyện Duy Tiên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ Nguyễn Đức P không huỷ phần đăng ký biến động này, căn cứ bản án có hiệu lực pháp luật, khi đương sự làm thủ tục đăng ký kê khai biến động thì Cơ quan đăng ký đất đai thực hiện điều chỉnh theo kết luận của bản án, Toà án sơ thẩm căn cứ Công văn số 64/TANDTC ngày 03/4/2019, bác yêu cầu của nguyên đơn đề nghị huỷ đăng ký biến động trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn là có căn cứ.

- Về di chúc viết tay do nguyên đơn nộp: Các đương sự đều thống nhất xác định cụ Nguyễn Đức P chết không để lại di chúc, nguyên đơn xuất trình bản viết tay cho rằng đó là di chúc của cụ N nhưng bản di chúc này không phù hợp về nội dung và hình thức của di chúc theo các điều 649, 650 Bộ luật dân sự 2015. Bên cạnh đó $\frac{1}{2}$ tài sản của cụ N trong khối tài sản chung với Cụ P và cả phần tài sản cụ N được hưởng thừa kế của Cụ P đã được cụ N định đoạt tặng cho vợ chồng ông X, bà V nên cụ N không còn di sản để lại nữa. Kháng cáo của nguyên đơn đề nghị chia di sản của cụ N là không có căn cứ chấp nhận.

- Di sản để phân chia thừa kế: Tài sản chung của Cụ P và cụ N được xác định là nhà 03 gian, sân, tường bao, cổng, cây cối lưu niên có giá trị là 122.212.000đ; 02 gian buồng giá trị 88.417.000đ (sau khi trừ đi công sức sửa chữa, tôn tạo mới vào năm 2022 của vợ chồng ông X, bà V 50.000.000đ) còn lại là 38.417.000đ; 200m² đất thổ cư có giá trị 520.000.000đ. Tổng giá trị tài sản chung của Cụ P và cụ N là 680.629.000đ, theo Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 và Điều 612 Bộ luật dân sự năm 2015 thì cụ N và Cụ P mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản đó, phần của cụ N, cụ N đã định đoạt tặng cho vợ chồng ông X, bà V, còn lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là của Cụ P. Ngày 18/10/2003 Cụ P chết không để lại di chúc nên $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, tương đương 340.314.500đ là di sản của Cụ P được chia theo pháp luật.

Các đương sự thống nhất không đề nghị giải quyết về công sức, trông nom, phụng dưỡng, ma chay, cải cát đối với cha mẹ và xác định Cụ P, cụ N không có nghĩa vụ nào để lại nên không phải trích từ di sản thực hiện theo tính toán các khoản tiền nêu trên, vấn đề này Toà án không xem xét.

- Xác định người được hưởng di sản:

Cụ Nguyễn Đức P và Nguyễn Thị N có 07 người con chung, không có con nuôi, con riêng. Năm 2003 Cụ P chết, không để lại di chúc, hàng thừa kế của Cụ P được xác định gồm cụ Nguyễn Thị N (vợ Cụ P) và 07 người con đẻ: Ông Nguyễn Đức P, Ông Nguyễn Đức V, Bà Nguyễn Thị T, Bà Nguyễn Thị L, Ông Nguyễn Đức N, Ông Nguyễn Đức X và bà Nguyễn Thị Kim D. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng giá trị di sản ngang nhau, giá trị di sản là 340.314.500đ chia cho 08 đồng thừa kế, mỗi kỹ phần thừa kế có giá trị được hưởng là 42.539.312,5đ.

Phần tài sản của cụ N trong khối tài sản chung của hai cụ là 340.314.500đ và cụ N được hưởng 1 kỹ phần thừa kế của Cụ P là 42.539.312,5đ. Năm 2008 cụ N tặng cho vợ chồng ông X, bà V toàn bộ phần tài sản của mình nên phần tài sản của cụ N tặng cho vợ chồng ông X, bà V có giá trị là 382.853.812,5đ.

Cấp sơ thẩm khi xét xử không xem xét đến Giấy uỷ quyền sử dụng đất lập ngày 02/9/2008 của cụ N, trong đó có chữ ký của cụ N, ông Vy, ông N, ông X, bà L, bà D nên đã chia di sản của cụ N, Cụ P làm hai phần, chia cho vợ chồng ông X được hưởng 79m² đất, còn lại 121m² đất chia cho 07 đồng thừa kế của Cụ P, cụ N mỗi người được sở hữu theo tỷ lệ mình được hưởng là không thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng của các đương sự trong vụ án. Theo Giấy uỷ quyền sử dụng đất lập ngày 02/9/2008 có nội dung: “Hiện nay tôi đã lo xây dựng gia đình và lo đất ở nhà cửa đầy đủ cho các con. Trong đó có ba người con trai đã có phần đất ở, nhà cửa riêng là Nguyễn Đức P, Nguyễn Đức V, Nguyễn Đức N. Còn lại anh thứ ba là Nguyễn Đức X chưa có phần đất ở và nhà ở đang công tác trong quân đội. Nay vì tuổi cao sức yếu, theo lời dặn của chồng tôi trước lúc mất. Tôi cùng các con trai, gái, dâu, rể thống nhất chuyển quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Đức X với diện tích 200m² gồm 5 gian nhà ở và 3 gian bếp...” giấy uỷ quyền có cụ N, ông V, ông X, ông N, bà D, bà L ký, việc ký tự nguyện, không ai bị ép buộc. Trên cơ sở giấy uỷ quyền và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10/2008, ngày 05/01/2009 UBND huyện Duy Tiên đã đăng ký biến động ghi vào trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 2008 đến năm 2016 không ai có ý kiến gì và tại phiên toà ông Vy, ông X, ông N, bà D, bà L đều thừa nhận chữ ký trong giấy uỷ quyền đó là của mình nên điều đó được xác định cụ N, ông V, ông N, bà D, bà L đã cho vợ chồng ông X phần thừa kế mà các đương sự được hưởng từ Cụ P, phần được hưởng di sản của Cụ P để lại cho cụ N, ông V, ông N, bà D, bà L đã được định đoạt. Phần di sản còn lại của Cụ P được chia cho ông X, ông Phái và bà T.

- Đối với phần di sản của Cụ P mà Ông Nguyễn Đức P được hưởng, ông có ý kiến, mặc dù ông không ký vào văn bản giấy uỷ quyền cùng với các anh chị em trong gia đình nhưng ông khẳng định đúng là ý chí của cụ N muốn chuyển nhượng nhà đất cho ông X là có thật, ông đồng ý với nguyện vọng của cụ N, phần giá trị di sản của Cụ P mà ông được hưởng ông đồng ý chuyển cho ông X,

không yêu cầu ông X phải thanh toán giá trị, ngày 20/9/2023 ông có làm đơn rút kháng cáo về việc xin nhận toàn bộ di sản bằng hiện vật và trả chênh lệch giá trị tài sản cho các đồng thừa kế khác. Hội đồng xét xử thấy việc rút kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Đức P và việc tặng cho kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho ông X của ông Phái là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

- Đối với phần di sản của Cụ P mà Bà Nguyễn Thị T được hưởng, được xác định có giá trị là 42.539.312,5đ, bà T kháng cáo xin nhận hiện vật. Tuy nhiên căn cứ vào hiện trạng di sản, kỷ phần thừa kế từng đương sự được chia hưởng, nguyện vọng của đương sự. HĐXX nhận thấy phần tài sản và phần di sản của cụ N được hưởng từ Cụ P cùng với phần di sản được hưởng từ Cụ P của các ông bà V, L, N, D, P đã được định đoạt chuyển cho Ông Nguyễn Đức X, nên xác định phần tài sản của ông X là: phần tài sản của cụ N tặng cho có giá trị là 382.853.812,5đ (làm tròn số là 382.853.812đ); phần của các ông bà V, L, N, D, P định đoạt cho ông X là 212.696.562đ ($42.539.312,5đ \times 5 = 212.696.562đ$); phần của ông X được hưởng từ di sản của Cụ P 42.539.312,5đ. Tổng ông X được hưởng giá trị tài sản: 638.089.686đ. Xét thực tế các đương sự đều có nơi ở ổn định từ nhiều năm nay, ông X đang sử dụng diện tích đất 200m² và tài sản trên đất, việc chia di sản thừa kế cho Bà Nguyễn Thị T bằng quyền sử dụng đất sẽ không phù hợp thực tế sử dụng, vì vậy để đảm bảo trình trạng tài sản được khai thác sử dụng hợp lý đúng giá trị, phù hợp với quy tắc, quy hoạch đô thị, HĐXX xét thấy cần giao cho Ông Nguyễn Đức X, Bà Ngọc Thị V tiếp tục sử dụng diện tích đất 200m² và tài sản trên đất là phù hợp thực tế, đúng pháp luật. Ông X có trách nhiệm thanh toán cho Bà Nguyễn Thị T giá trị phần di sản được hưởng của Cụ P bằng tiền, cụ thể là 42.539.312,5đ.

Yêu cầu bà D nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cơ quan thi hành án dân sự để trả lại cho ông X.

Từ nhận định trên HĐXX phúc thẩm nhận thấy Bản án sơ thẩm chia kỷ phần thừa kế của Cụ P để lại là chưa đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam và kháng cáo của bị đơn Ông Nguyễn Đức X có căn cứ chấp nhận. Kháng cáo của nguyên đơn Ông Nguyễn Đức V, Bà Nguyễn Thị T không có căn cứ chấp nhận. HĐXX phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của vụ án Ông Nguyễn Đức V đã thanh toán là 6.000.000đ. Căn cứ vào các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự phải nộp tương ứng với giá trị tài sản được hưởng để trả lại cho ông V. Nay ông X phải nộp 5.625.000đ, bà T phải nộp 375.000đ.

[4] Về án phí: Căn cứ Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T là người trên 60 tuổi và xin miễn án phí nên bà T không phải chịu.

Ông Nguyễn Đức X, Bà Ngọc Thị V phải nộp án phí sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản được hưởng là 29.523.587đ.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn Ông Nguyễn Đức V và Bà Nguyễn Thị T không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm, tuy nhiên ông V, bà T là người cao tuổi và xin miễn án phí nên không phải chịu.

Ông Nguyễn Đức P rút đơn kháng cáo và kháng cáo của Ông Nguyễn Đức X được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Đức P.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự .

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam và kháng cáo của bị đơn Ông Nguyễn Đức X. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ông Nguyễn Đức V và Bà Nguyễn Thị T; sửa một phần bản án sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 19/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Căn cứ vào khoản 3, khoản 5 Điều 26, 35, 39, 146, 147, 148, 157, 158, 165, 184, 185, 271, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Các Điều 100, 28, 167, 168, 188 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959.

Các Điều 149, 213, 219, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 659, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 128, 135, 137, 467, 688, 692, 722, 723 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tuyên vô hiệu một phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 10/2008/TC giữa cụ Nguyễn Thị N và Ông Nguyễn Đức X, Bà Ngọc Thị V.

Xử lý hậu quả: $\frac{1}{2}$ phần tài sản của cụ N trong khối tài sản chung của Cụ P và cụ N là nhà, đất, công trình, kiến trúc, cây cối tại thửa 93 được tặng cho đối với ông X và bà V là hợp pháp, có hiệu lực; $\frac{1}{2}$ di sản là nhà, đất, công trình, kiến trúc, cây cối tại thửa 93 của Cụ P trong khối tài sản chung của Cụ P và cụ N là di sản phân chia thừa kế.

2. Công nhận cụ Nguyễn Đức P chết ngày 23/9/2003 (âm lịch), không để lại di chúc. Cụ Nguyễn Thị N chết ngày 26/01/2016 (âm lịch) có để lại giấy viết tay ghi “di chúc của mẹ” nhưng không hợp pháp.

3. Xác định người hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Đức P gồm: Cụ Nguyễn Thị N (vợ Cụ P) và 07 người con đẻ là: Nguyễn Đức P, Nguyễn Đức V, Nguyễn Đức X, Nguyễn Đức N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị Kim D.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức P là $\frac{1}{2}$ giá trị trong khối tài sản chung của vợ chồng, cụ thể là nhà, đất, công trình, kiến trúc, cây cối tại thửa đất 93 có giá trị là 340.314.500đ.

5. Xác định mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng theo pháp luật có giá trị là 42.539.812,5đ.

6. Xác định phần ông X, bà V được tặng từ cụ Nguyễn Thị N gồm $\frac{1}{2}$ tài sản tại thửa 93 là 340.314.000đ và một phần kỹ phần thừa kế cụ N được hưởng từ Cụ P là 42.539.812,5đ và kỹ phần thừa kế của ông V, ông N, bà L, bà D, ông Phái được hưởng từ Cụ P là 212.696.562đ ($42.539.812,5 \times 5 = 212.696.562$ đ); phần của ông X được hưởng từ di sản của Cụ P 42.539.812,5đ. Tổng ông X được hưởng giá trị tài sản: 638.089.686đ.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của Ông Nguyễn Đức P cho lại phần di sản được hưởng cho Ông Nguyễn Đức X và không yêu cầu ông X phải thanh toán giá trị.

8. Về chia di sản thừa kế:

Giao cho Ông Nguyễn Đức X và Bà Ngọc Thị V được quyền sử dụng, quản lý, sở hữu những tài sản sau:

- Đất thổ cư 200m² thửa đất số 93, tờ bản đồ PL 02 tại thôn Phú Thù, xã Tiên Hiệp, Phú Lý, tỉnh Hà Nam giá trị là 520.000.000đ (trong đó phần ba gian nhà Cụ P là 121m², phần đất có nhà mái bằng vợ chồng ông X đang quản lý là 79m²).

- Tài sản trên đất phần đất ba gian nhà cấp bốn gồm: 03 gian nhà cấp bốn, tường bao phía Tây, phía Nam, móng tường bao phía Tây và phía Nam, trụ cổng, mái cổng, sân, bể nước, giếng khoan, cổng sắt, 02 cây cau, 02 cây trứng gà, 01 cây đào ton. Giá trị là 122.212.000đ.

- Tài sản trên phần đất hai gian nhà mái bằng gồm: Nhà mái bằng một tầng, công tình phụ, téc nước, cửa cổng, sân, tường bao, trụ cổng. Giá trị là 131.103.000đ.

Tổng giá trị về đất và tài sản, cây cối trên thửa đất số 93, tờ bản đồ PL 02 diện tích 200m² tại thôn Phú Thứ, xã Tiên Hiệp, Phủ Lý có giá trị: 773.315.000đ.

Buộc Ông Nguyễn Đức X phải thanh toán cho Bà Nguyễn Thị T giá trị kỷ phần thừa kế là 42.539.812,5đ.

9. Bà Nguyễn Thị Kim D có nghĩa vụ nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X979775 ngày 10/7/2003 tại Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý để đảm bảo thi hành án, trả lại cho Ông Nguyễn Đức X. Ông X có nghĩa vụ thực hiện quy định của pháp luật về đăng ký đất đai tại Cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai đối với diện tích nhà, đất được phân chia theo bản án.

Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

10. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông X phải nộp 5.625.000đ, bà T phải nộp 375.000đ hoàn trả ông V.

11. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T là người trên 60 tuổi và xin miễn án phí nên bà T không phải chịu.

Ông Nguyễn Đức X, Bà Ngọc Thị V phải nộp án phí sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản được hưởng là 29.523.587đ.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đức V, ông Nguyễn Đức P và bà Nguyễn Thị T không phải nộp.

Ông Nguyễn Đức X không phải nộp án phí phúc thẩm, trả lại Ông Nguyễn Đức X số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0001700 ngày 07 tháng 8 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSDN tỉnh Hà Nam;
- TAND thành phố Phủ Lý;
- VKSDN thành phố Phủ Lý;
- Chi cục THADS thành phố Phủ Lý;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn San